



CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB
MÃ SỐ THUẾ: 0102041157

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I – 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		505,964,555,961	561,794,313,246
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55,659,122,391	156,843,458,531
1. Tiền	111	IV.01	1,659,122,391	543,458,531
2. Các khoản tương đương tiền	112		54,000,000,000	156,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	431,078,199,218	360,722,945,363
1. Đầu tư ngắn hạn	121		432,025,509,499	362,589,316,678
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(947,310,281)	(1,866,371,315)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,169,645,802	39,472,810,766
1. Phải thu khách hàng	131		1,993,005,000	
2. Trả trước cho người bán	132		357,300,000	25,037,800,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	IV.03	7,095,908,828	9,797,599,619
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.04	7,723,431,974	4,637,411,147
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,057,588,550	4,755,098,586
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		280,880,396	333,330,868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	IV.06	1,776,708,154	4,421,767,718
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		66,054,141,000	21,473,220,467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9,008,563,312	9,516,283,011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.09	2,280,181,321	2,574,247,207
- Nguyên giá	222		6,571,029,897	6,571,029,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,290,848,576)	(3,996,782,690)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	5,004,881,991	5,133,895,804
- Nguyên giá	228		7,347,600,000	7,016,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,342,718,009)	(1,882,104,196)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.12	1,723,500,000	1,808,140,000

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.13	55,500,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		55,500,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1,545,577,688	1,956,937,456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.15	1,262,586,008	1,673,945,776
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		282,991,680	282,991,680
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		572,018,696,961	583,267,533,713
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12,658,695,554	35,900,612,008
I. Nợ ngắn hạn	310		12,658,695,554	35,900,612,008
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		76,839,409	286,421,112
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.16	1,361,362,560	2,431,036,548
5. Phải trả người lao động	315		5,049,371,307	24,006,175,811
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.18	2,580,713,129	5,412,603,388
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,590,409,149	3,764,375,149
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559,360,001,407	547,366,921,705
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		323,795,000,000	323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23,876,719,176	23,876,719,176
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		25,708,397,570	25,708,397,570
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		185,879,884,661	173,886,804,959
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		572,018,696,961	583,267,533,713

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	319,855	377,855
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			308,000	366,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	186,867,220,000	184,873,520,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	186,867,220,000	184,873,520,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	119,488,611,500	74,197,669,700
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	IV.24	030	27,860,147,439	19,853,432,233
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	27,860,147,439	19,853,432,233
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	IV.25	040	4,696,804,751,609	5,054,364,014,970
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	4,696,804,751,609	5,054,364,014,970
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	IV.26	050	193,887,530,375	89,863,740,127
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	IV.27	051	2,764,107,309	5,134,341,961

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối Quý BC	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu	01	V.28	11,157,108,289	11,157,108,289	25,661,144,241	25,661,144,241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		11,157,108,289	11,157,108,289	25,661,144,241	25,661,144,241
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	V.30	4,713,109,032	4,713,109,032	11,838,032,176	11,838,032,176
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		6,443,999,257	6,443,999,257	13,823,112,065	13,823,112,065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.31	8,799,372,469	8,799,372,469	73,970,562,579	73,970,562,579
7. Chi phí tài chính	22	V.32	(912,577,176)	(912,577,176)	11,095,577,838	11,095,577,838
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,517,809,636	1,517,809,636	7,735,407,235	7,735,407,235
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		14,638,139,266	14,638,139,266	68,962,689,571	68,962,689,571
10. Thu nhập khác	31		613,211,070	613,211,070	1,053,757,937	1,053,757,937
11. Chi phí khác	32		613,211,070	613,211,070	1,053,757,937	1,053,757,937
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,638,139,266	14,638,139,266	68,962,689,571	68,962,689,571
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	2,645,059,564	2,645,059,564	13,799,640,546	13,799,640,546
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11,993,079,702	11,993,079,702	55,163,049,025	55,163,049,025
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giảng Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		131,687,810,620	293,904,745,982
2 Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(189,331,792,794)	(178,156,602,723)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,688,930,151)	(11,439,383,111)
4 Tiền chi trả lãi vay	04			
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,590,339,980	54,926,241,062
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9,025,003,795)	(61,165,839,760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(80,767,576,140)	98,069,161,450
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(260,460,000)	(1,310,490,000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3 Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(20,500,000,000)	
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			48,671,717,798
7 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		343,700,000	
8 Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư				
9 Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	28			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,416,760,000)	47,361,227,798
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
1	2	3	4	5
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7 Tiền thu khác từ hoạt động tài chính				
8 Tiền chi khác cho hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(101,184,336,140)	145,430,389,248
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156,843,458,531	108,085,881,699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	IV01	55,659,122,391	253,516,270,947

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I Năm 2023

Chi tiêu	huyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		323,795,000,000	323,795,000,000					323,795,000,000	323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		100,000,000	100,000,000					100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		23,876,719,176	23,876,719,176					23,876,719,176	23,876,719,176
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		25,708,397,570	25,708,397,570					25,708,397,570	25,708,397,570
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	194,691,233,125	173,886,804,959		(20,804,428,166)	11,993,079,702		173,886,804,959	185,879,884,661
Cộng		568,171,349,871	547,366,921,705.00	6,095,655.00	(20,810,523,821.00)	11,993,079,702.00	-	547,366,921,705	559,360,001,407

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc
CỔ PHÂN
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
MB



Giang Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thông tin chung về Công ty

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPHĐQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ.
Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007
- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.
- Ngày 12/02/2015 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 200 tỷ đồng lên 323,795 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.

- Ngày 08/02/2021 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty theo quyết định điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK.
- Ngày 10/05/2022 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quyết định điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK.
- Ngày 15/11/2022 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0102041157, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 20/06/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

1.2 Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên

1.3 Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc
	<i>Miễn nhiệm ngày 08/06/2022</i>
Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc
	<i>Bổ nhiệm ngày 08/06/2022</i>
Bà Trương Thị Hương Trà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Giang Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hồng Kiên	Phó Tổng Giám đốc

1.4 Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Đức	Trưởng ban
Bà Đoàn Thu Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

1.5 Trụ sở đăng ký

Văn phòng tại Hà Nội

Tầng 12, Tòa nhà 21 Cát Linh,
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Việt Nam

VP đại diện tại TP HCM

Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo
Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
Việt Nam

2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư được Công ty quản lý trong kỳ như sau:

STT	Quỹ	Hình thức
I	Quỹ Đầu tư	
1	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ mở
2	Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB	Quỹ mở
3	Quỹ Đầu tư Rhodium venture capital	Quỹ thành viên
4	Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Bordier - MB Flagship	Quỹ mở
II	Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện	
1	Quỹ MB An Khang	
2	Quỹ MB Thịnh Vượng	

3. Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 35 nhân viên (31/12/2022: 36 nhân viên), trong đó có 15 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong kỳ:

Tổng số nhân viên giảm trong kỳ: 1

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

4. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/03/2023.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản đầu tư

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở và các khoản đầu tư dài hạn khác vào các đơn vị khác.

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư áp dụng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) như sau :

Dự phòng Các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập khi giá trị đầu tư thực tế của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp bị suy giảm so với giá thị trường.

Dự phòng Các khoản đầu tư khác được trích lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước mà doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

Các khoản đầu tư chứng khoán

Đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) có đủ các điều kiện sau:

Là chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước mà doanh nghiệp đang đầu tư.

Là chứng khoán được tự do mua bán trên thị trường mà tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý)	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý)	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý).

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.

Trường hợp tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư 48.
- Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.
- Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này

Các khoản đầu tư khác

Đối tượng: là các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 48, doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp

Mức trích lập:

- Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm (Quý) của doanh nghiệp góp vốn, doanh nghiệp góp vốn xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
--	---	--	---	---	---	--

Trong đó:

- Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm (Quý) của tổ chức kinh tế nhận vốn góp (mã số 411 và mã số 412 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).

- Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng được xác định trên Bảng cân đối kế toán năm (Quý) của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (mã số 410 Bảng cân đối kế toán - ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế - nếu có).

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản khác	3 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 8 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Các khoản phải trả, chi phí trả trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi

nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

9. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

10. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập*

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

11. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. *Các khoản mục ngoại bảng*

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.

13. *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01.Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	411,631,910	331,631,910
2. Tiền gửi ngân hàng	55,247,490,481	156,511,826,621
Cộng	55,659,122,391	156,843,458,531

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 bao gồm ngoại tệ khác VNĐ tương đương VNĐ 331,631,910 VNĐ (31/12/2023 331,631,910 VNĐ).

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		432,025,509,499		362,589,316,678
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	2,984,432	38,792,802,692	2,919,432	36,412,248,794
<i>QTP</i>	<i>687,400</i>	<i>10,541,108,913</i>	<i>687,400</i>	<i>10,749,641,515</i>
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	1,154,772	149,353,316,575	1,141,335	152,899,917,652
<i>VHMI21025</i>	<i>275,507</i>	<i>26,463,631,231</i>		
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	6,666,931.42	86,079,390,232	6,666,931.42	86,079,390,232
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)		-		-
- Các khoản đầu tư tài chính khác		157,800,000,000		87,197,760,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(947,310,281)		(1,866,371,315)

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	1,060,177,346	849,863,438
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	6,035,731,482	8,947,736,181
- Phải thu phí thường hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
Cộng	7,095,908,828	9,797,599,619

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,550,813,341	3,160,081,015
- Phải thu khác	3,172,618,633	1,477,330,132
Cộng	7,723,431,974	4,637,411,147

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1,776,708,154	4,421,767,718
Cộng	1,776,708,154	4,421,767,718

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	282,991,680	282,991,680
Cộng	282,991,680	282,991,680

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	1,454,593,705	4,772,075,700	344,360,492	6,571,029,897
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				

Số dư cuối kỳ	1,454,593,705	4,772,075,700	344,360,492	6,571,029,897
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1,023,511,900	2,841,362,427	131,908,363	3,996,782,690
- Khấu hao trong kỳ	77,311,374	198,836,487	17,918,025	294,065,886
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1,100,823,274	3,040,198,914	149,826,388	4,290,848,576
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	431,081,805	1,930,713,273	212,452,129	2,574,247,207
- Tại ngày cuối kỳ	353,770,431	1,731,876,786	194,534,104	2,280,181,321

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:		
Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	7,016,000,000	7,016,000,000
- Mua trong kỳ	331,600,000	331,600,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	7,347,600,000	7,347,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,882,104,196	1,882,104,196
- Khấu hao trong kỳ	460,613,813	460,613,813
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	2,342,718,009	2,342,718,009
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	5,133,895,804	5,133,895,804
- Tại ngày cuối kỳ	5,004,881,991	5,004,881,991

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	1,723,500,000	1,808,140,000
Trong đó:		
+ Phẩm mềm	1,723,500,000	1,808,140,000

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
c- Đầu tư dài hạn khác	16%	5,136,929.73	55,500,000,000	607,835.55	10,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu					
- Đầu tư trái phiếu					
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	16%	5,136,929.73	55,500,000,000	607,835.55	10,000,000,000
- Đầu tư chứng khoán khác					
d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn					

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước khác	1,262,586,008	1,673,945,776
Cộng	1,262,586,008	1,673,945,776

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	4,456,273	9,498,010
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	1,356,906,287	2,421,538,538
Cộng	1,361,362,560	2,431,036,548

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	383,597,051	359,304,971
- Bảo hiểm xã hội		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,197,116,078	5,053,298,417
Cộng	2,580,713,129	5,412,603,388

24. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhà đầu tư UT 1		
- Số dư đầu kỳ	44,231,512	38,065,122
- Số tăng trong kỳ	1,720,017,944	8,600,063,390
- Số giảm trong kỳ	1,735,900,000	8,593,897,000
- Số dư cuối kỳ	28,349,456	44,231,512
Nhà đầu tư UT 2		
- Số dư đầu kỳ	48,530,677	42,361,619
- Số tăng trong kỳ	1,000,020,066	5,000,066,058
- Số giảm trong kỳ	1,015,900,000	4,993,897,000
- Số dư cuối kỳ	32,650,743	48,530,677
Nhà đầu tư UT 3		
- Số dư đầu kỳ	77,341,893	71,258,388
- Số tăng trong kỳ	2,500,030,596	12,500,107,856
- Số giảm trong kỳ	2,530,937,500	12,494,024,351
- Số dư cuối kỳ	46,434,989	77,341,893
Nhà đầu tư UT 4		
- Số dư đầu kỳ	77,069,460	72,072,922
- Số tăng trong kỳ	3,200,030,402	16,000,114,138
- Số giảm trong kỳ	3,231,200,750	15,995,117,600
- Số dư cuối kỳ	45,899,112	77,069,460
Nhà đầu tư UT 5		
- Số dư đầu kỳ	50,742,221	44,569,731
- Số tăng trong kỳ	880,021,155	4,400,069,490
- Số giảm trong kỳ	895,900,000	4,393,897,000
- Số dư cuối kỳ	34,863,376	50,742,221

Nhà đầu tư UT 6		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	81,369,863	3,003,900,360
- Số giảm trong kỳ	81,369,863	3,003,900,360
- Số dư cuối kỳ		
Nhà đầu tư UT 7		
- Số dư đầu kỳ	57,078,572	
- Số tăng trong kỳ	5,252,107,979	5,248,514,232
- Số giảm trong kỳ	5,309,186,551	5,191,435,660
- Số dư cuối kỳ		57,078,572
Nhà đầu tư UT 8		
- Số dư đầu kỳ	459,155,536	
- Số tăng trong kỳ	15,028,888,094	16,576,975,036
- Số giảm trong kỳ	15,488,043,630	16,117,819,500
- Số dư cuối kỳ		459,155,536
Nhà đầu tư UT 9		
- Số dư đầu kỳ	336,922,054	
- Số tăng trong kỳ	19,140,959,697	20,348,131,245
- Số giảm trong kỳ	19,477,881,751	20,011,209,191
- Số dư cuối kỳ		336,922,054
Nhà đầu tư UT 10		
- Số dư đầu kỳ	184,925,233	
- Số tăng trong kỳ	271,465,471	11,043,896,220
- Số giảm trong kỳ	223,171,644	10,858,970,987
- Số dư cuối kỳ	233,219,060	184,925,233
Nhà đầu tư UT 11		
- Số dư đầu kỳ	9,990,117	
- Số tăng trong kỳ	55,474,146	2,049,029,373
- Số giảm trong kỳ	44,113,723	2,039,039,256
- Số dư cuối kỳ	21,350,540	9,990,117
Nhà đầu tư UT 12		
- Số dư đầu kỳ	14,430,169	
- Số tăng trong kỳ	83,210,526	3,070,831,316
- Số giảm trong kỳ	66,170,584	3,056,401,147

- Số dư cuối kỳ	31,470,111	14,430,169
Nhà đầu tư UT 13		
- Số dư đầu kỳ	51,153,024	
- Số tăng trong kỳ	291,237,650	10,751,074,399
- Số giảm trong kỳ	231,597,044	10,699,921,375
- Số dư cuối kỳ	110,793,630	51,153,024
Nhà đầu tư UT 14		
- Số dư đầu kỳ	1,058,042,052	
- Số tăng trong kỳ	17,891,802,679	31,461,527,284
- Số giảm trong kỳ	16,184,315,273	30,403,485,232
- Số dư cuối kỳ	2,765,529,458	1,058,042,052
Nhà đầu tư UT 15		
- Số dư đầu kỳ	49,333,838	
- Số tăng trong kỳ	277,369,958	10,242,132,633
- Số giảm trong kỳ	220,568,614	10,192,798,795
- Số dư cuối kỳ	106,135,182	49,333,838
Nhà đầu tư UT 16		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	38,843,288	155,810,759
- Số giảm trong kỳ	38,843,288	155,810,759
- Số dư cuối kỳ		
Nhà đầu tư UT 17		
- Số dư đầu kỳ	180,551,903	
- Số tăng trong kỳ	10,181,363,440	10,829,612,561
- Số giảm trong kỳ	10,361,915,343	10,649,060,658
- Số dư cuối kỳ		180,551,903
Nhà đầu tư UT 18		
- Số dư đầu kỳ	711,690,280	
- Số tăng trong kỳ	885,006	32,151,237,567
- Số giảm trong kỳ	8,051,541	31,439,547,287
- Số dư cuối kỳ	704,523,745	711,690,280
Nhà đầu tư UT 19		
- Số dư đầu kỳ	38,320,975	
- Số tăng trong kỳ	53,267,569	2,047,355,093

- Số giảm trong kỳ	56,733,464	2,009,034,118
- Số dư cuối kỳ	34,855,080	38,320,975
Nhà đầu tư UT 20		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	12,332,712,329	29,447,369,864
- Số giảm trong kỳ	12,332,712,329	29,447,369,864
- Số dư cuối kỳ		
Nhà đầu tư UT 21		
- Số dư đầu kỳ	50,894,027	9,157,006
- Số tăng trong kỳ	61,578	24,436,450,651
- Số giảm trong kỳ	4,014,629	24,394,713,630
- Số dư cuối kỳ	46,940,976	50,894,027
Nhà đầu tư UT 22		
- Số dư đầu kỳ	933,120,003	
- Số tăng trong kỳ	8,851,967,255	25,792,208,841
- Số giảm trong kỳ	6,766,412,701	24,859,088,838
- Số dư cuối kỳ	3,018,674,557	933,120,003
Nhà đầu tư UT 23		
- Số dư đầu kỳ	188,623,738	
- Số tăng trong kỳ	276,894,780	11,264,774,144
- Số giảm trong kỳ	227,635,077	11,076,150,406
- Số dư cuối kỳ	237,883,441	188,623,738
Nhà đầu tư UT 24		
- Số dư đầu kỳ	254,577,854	
- Số tăng trong kỳ	28,776,725,138	28,771,393,492
- Số giảm trong kỳ	29,031,302,992	28,516,815,638
- Số dư cuối kỳ		254,577,854
Nhà đầu tư UT 25		
- Số dư đầu kỳ	127,533,066	
- Số tăng trong kỳ	190,022,892	7,173,750,601
- Số giảm trong kỳ	169,595,758	7,046,217,535
- Số dư cuối kỳ	147,960,200	127,533,066
Nhà đầu tư UT 26		
- Số dư đầu kỳ	215,056,631	

- Số tăng trong kỳ	12,217,716,629	12,988,168,881
- Số giảm trong kỳ	12,432,773,260	12,773,112,250
- Số dư cuối kỳ		215,056,631
Nhà đầu tư UT 27		
- Số dư đầu kỳ	879,336	
- Số tăng trong kỳ	15,756,165,202	15,000,000,853
- Số giảm trong kỳ	15,757,044,538	14,999,121,517
- Số dư cuối kỳ		879,336
Nhà đầu tư UT 28		
- Số dư đầu kỳ	73,493,491	
- Số tăng trong kỳ	5,019,882,063	5,414,950,167
- Số giảm trong kỳ	5,093,375,554	5,341,456,676
- Số dư cuối kỳ		73,493,491
Nhà đầu tư UT 29		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	6,520,344,736	
- Số giảm trong kỳ	6,472,978,567	
- Số dư cuối kỳ	47,366,169	
Nhà đầu tư UT 30		
- Số dư đầu kỳ	1,017,296,835	
- Số tăng trong kỳ	5,608,608,544	36,586,551,024
- Số giảm trong kỳ	5,720,217,436	35,569,254,189
- Số dư cuối kỳ	905,687,943	1,017,296,835
Nhà đầu tư UT 31		
- Số dư đầu kỳ	496,086,914	457,644,266
- Số tăng trong kỳ	34,159,939,603	87,441,610,365
- Số giảm trong kỳ	34,656,026,517	87,403,167,717
- Số dư cuối kỳ		496,086,914
Nhà đầu tư UT 32		
- Số dư đầu kỳ	327,386,842	
- Số tăng trong kỳ	18,530,079,741	19,704,308,830
- Số giảm trong kỳ	18,857,466,583	19,376,921,988
- Số dư cuối kỳ		327,386,842
Nhà đầu tư UT 33		

- Số dư đầu kỳ	363,488,702	
- Số tăng trong kỳ	25,693,630,677	27,051,642,783
- Số giảm trong kỳ	26,057,119,379	26,688,154,081
- Số dư cuối kỳ		363,488,702
Nhà đầu tư UT 34		
- Số dư đầu kỳ	94,334,329	
- Số tăng trong kỳ	135,735,070	531,998,719
- Số giảm trong kỳ	111,585,822	437,664,390
- Số dư cuối kỳ	118,483,577	94,334,329
Nhà đầu tư UT 35		
- Số dư đầu kỳ	117,850,527	
- Số tăng trong kỳ	6,348,504,498	664,621,055
- Số giảm trong kỳ	6,466,355,025	546,770,528
- Số dư cuối kỳ		117,850,527
Nhà đầu tư UT 36		
- Số dư đầu kỳ	180,665,753	489,426
- Số tăng trong kỳ	264,765,851	1,030,076,161
- Số giảm trong kỳ	218,340,135	849,899,834
- Số dư cuối kỳ	227,091,469	180,665,753
Nhà đầu tư UT 37		
- Số dư đầu kỳ	475,892,204	771,844
- Số tăng trong kỳ	733,386,535	2,861,251,253
- Số giảm trong kỳ	611,330,107	2,386,130,893
- Số dư cuối kỳ	597,948,632	475,892,204
Nhà đầu tư UT 38		
- Số dư đầu kỳ	267,822,425	414,327
- Số tăng trong kỳ	397,147,264	1,523,531,696
- Số giảm trong kỳ	327,274,168	1,256,123,598
- Số dư cuối kỳ	337,695,521	267,822,425
Nhà đầu tư UT 39		
- Số dư đầu kỳ	236,529,945	84,249
- Số tăng trong kỳ	344,196,478	1,346,580,930
- Số giảm trong kỳ	283,629,911	1,110,135,234
- Số dư cuối kỳ	297,096,512	236,529,945

Nhà đầu tư UT 40		
- Số dư đầu kỳ	181,748,464	544,273
- Số tăng trong kỳ	264,766,385	1,035,831,719
- Số giảm trong kỳ	218,340,135	854,627,528
- Số dư cuối kỳ	228,174,714	181,748,464
Nhà đầu tư UT 41		
- Số dư đầu kỳ	160,468,489	13,517,438
- Số tăng trong kỳ	5,547,798,533	19,438,084,437
- Số giảm trong kỳ	5,673,243,113	19,291,133,386
- Số dư cuối kỳ	35,023,909	160,468,489
Nhà đầu tư UT 42		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	15,271,665,233	16,253,445,206
- Số giảm trong kỳ	15,271,665,233	16,253,445,206
- Số dư cuối kỳ		
Nhà đầu tư UT 43		
- Số dư đầu kỳ	23,862,376	4,980,053
- Số tăng trong kỳ	18,727,314,187	56,856,498,541
- Số giảm trong kỳ	18,751,176,563	56,837,616,218
- Số dư cuối kỳ		23,862,376
Nhà đầu tư UT 44		
- Số dư đầu kỳ	93,886,989	
- Số tăng trong kỳ	5,294,308,989	5,631,398,532
- Số giảm trong kỳ	5,388,195,978	5,537,511,543
- Số dư cuối kỳ		93,886,989
Nhà đầu tư UT 45		
- Số dư đầu kỳ	151,769,312	
- Số tăng trong kỳ	271,424,123	10,856,999,833
- Số giảm trong kỳ	223,171,644	10,705,230,521
- Số dư cuối kỳ	200,021,791	151,769,312
Nhà đầu tư UT 46		
- Số dư đầu kỳ	253,709,292	
- Số tăng trong kỳ	14,253,906,585	15,165,754,527
- Số giảm trong kỳ	14,507,615,877	14,912,045,235
- Số dư cuối kỳ		253,709,292

Nhà đầu tư UT 47		
- Số dư đầu kỳ	220,480,467	
- Số tăng trong kỳ	15,416,181,216	16,244,850,500
- Số giảm trong kỳ	15,636,661,683	16,024,370,033
- Số dư cuối kỳ		220,480,467
Nhà đầu tư UT 48		
- Số dư đầu kỳ	695,969,024	178,213,023
- Số tăng trong kỳ	24,356,416,590	111,781,110,170
- Số giảm trong kỳ	21,911,241,082	111,263,354,169
- Số dư cuối kỳ	3,141,144,532	695,969,024
Nhà đầu tư UT 49		
- Số dư đầu kỳ	114,129,709	
- Số tăng trong kỳ	10,504,215,929	10,497,001,030
- Số giảm trong kỳ	10,618,345,638	10,382,871,321
- Số dư cuối kỳ		114,129,709
Nhà đầu tư UT 50		
- Số dư đầu kỳ	94,982,811	823,216,849
- Số tăng trong kỳ	46,554	304,087,097,584
- Số giảm trong kỳ	1,309,458	304,815,331,622
- Số dư cuối kỳ	93,719,907	94,982,811
Nhà đầu tư UT 51		
- Số dư đầu kỳ		
- Số tăng trong kỳ	80,820,183,925	1,328,781,250,670
- Số giảm trong kỳ	80,764,967,224	1,328,781,250,670
- Số dư cuối kỳ	55,216,701	
Nhà đầu tư UT 52		
- Số dư đầu kỳ	246,147,121	1,331,069,249
- Số tăng trong kỳ	4,021,573,786	542,663,066,486
- Số giảm trong kỳ	4,009,298,981	543,747,988,614
- Số dư cuối kỳ	258,421,926	246,147,121
Nhà đầu tư UT 53		
- Số dư đầu kỳ	230,291,686	35,371,610,044

- Số tăng trong kỳ	511,099,012,445	2,476,222,800,388
- Số giảm trong kỳ	509,394,910,339	2,511,364,118,746
- Số dư cuối kỳ	1,934,393,792	230,291,686
Nhà đầu tư UT 54		
- Số dư đầu kỳ	516,372,228	358,101,572
- Số tăng trong kỳ	24,370,308,353	95,952,688,690
- Số giảm trong kỳ	22,529,770,328	95,794,418,034
- Số dư cuối kỳ	2,356,910,253	516,372,228
Quỹ đầu tư UnitLink		
- Số dư đầu kỳ	7,927,699,199	47,097,914,353
- Số tăng trong kỳ	368,817,937,809	2,934,592,903,598
- Số giảm trong kỳ	367,572,591,762	2,973,763,118,752
- Số dư cuối kỳ	9,173,045,246	7,927,699,199
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB An Khang		
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	426,850	1,021,523
- Số tăng trong kỳ	7,091,076,538	32,230,751,793
- Số giảm trong kỳ	7,081,283,107	32,231,346,466
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	10,220,281	426,850
- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	11,000,000	11,000,000
- Số tăng trong kỳ	5,703,811,510	19,372,563,527
- Số giảm trong kỳ	5,690,254,347	19,372,563,527
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	24,557,163	11,000,000
Quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện MB Thịnh Vượng		
- Số dư đầu kỳ tài khoản hoạt động	446,078	1,425,617
- Số tăng trong kỳ	9,693,827,001	46,531,245,765
- Số giảm trong kỳ	9,689,456,266	46,532,225,304
- Số dư cuối kỳ tài khoản hoạt động	4,816,813	446,078
- Số dư đầu kỳ tài khoản Đại lý phân phối	59,000,000	50,000,000
- Số tăng trong kỳ	7,758,832,744	29,375,552,856
- Số giảm trong kỳ	7,652,255,812	29,366,552,856
- Số dư cuối kỳ tài khoản Đại lý phân phối	165,576,932	59,000,000

25. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	4,696,799,874,860	5,054,364,014,970
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	1,039,552,154,641	1,088,099,828,312
ACB	99,940,884,988	103,099,741,200
BVH	5,763,210,801	5,763,210,801
CTG	555,172,193	25,789,526,020
DPR	17,136,500,981	17,030,574,021
DRC	7,972,233,106	7,972,233,106
FPT	31,567,394,521	32,423,092,341
GAS	3,227,465,115	3,227,465,115
GVR	3,522,015,110	3,522,015,110
HPG	116,293,830,260	123,279,498,334
MWG	37,134,415,569	37,134,415,569
NLG	13,389,740,863	13,389,740,863
PGC		18,079,078,000
PHR	1,228,727,500	
PLX	28,828,546,254	34,131,274,417
PNJ	5,465,456,627	
PVT	15,508,507,363	
QNS	19,052,435,803	19,052,435,803
QTP	111,041,594,583	114,641,001,373
SBT	22,203,528,561	21,411,102,251
SGI	971,226,772	1,947,431,975
SSI	8,851,066,991	8,851,066,991
TCB	106,603,015,069	106,603,015,069
TCI		529,023,780
TPB	17,390,563,786	17,390,563,786
VEA	30,377,367,475	30,610,729,451
VHM	94,168,911,399	94,168,911,399
VND	1,019,469,097	1,019,469,097
VNM	32,633,683,027	
VPB	39,960,874,545	42,366,618,517
VRE	24,617,829,855	23,196,854,855
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	46,500,000,000	46,500,000,000
- Chứng chỉ quỹ	4,677,680,000	3,957,680,000
MBVF	4,677,680,000	3,957,680,000
- Trái phiếu niêm yết	148,446,183,318	140,040,110,288

GEG121022	35,293,284,906	35,342,428,401
MML121021	23,231,327,351	
TD1727396		5,824,742,808
TD2333116	8,460,185,527	
- Trái phiếu chưa niêm yết (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	2,866,988,054,138	3,380,364,424,703
NLPLH203201	31,145,844,639	31,145,844,639
- Tiền gửi có kỳ hạn	567,658,000,000	343,264,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	22,977,802,763	52,137,971,667
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	193,887,530,375	89,863,740,127
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	2,764,107,309	5,134,341,961

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	2,533,623,123	7,742,111,159
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	8,027,160,972	13,176,189,050
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	1,735,715,274
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	1,315,000,000
- Doanh thu từ phí phát hành CCQ	596,324,194	1,692,128,758
Cộng	11,157,108,289	25,661,144,241

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	436,598,093	885,172,104
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	197,501,358	372,312,545
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	0
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	4,079,009,581	10,580,547,527
- Giá vốn hàng bán	-	0
Cộng	4,713,109,032	11,838,032,176

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	8,318,255,275	739,796,747
- Lãi đầu tư tài chính	281,939,933	73,205,807,202
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	135,167,398	24,958,630
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	64,009,863	0
Cộng	8,799,372,469	73,970,562,579

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	12,662,555,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(919,061,034)	(2,009,805,000)
- Chi phí tài chính khác	6,483,858	442,827,838
Cộng	(912,577,176)	11,095,577,838

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	367,051,684	1,013,943,611
- Chi phí vật liệu quản lý	278,975,276	309,361,589
- Chi phí y tế	-	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	28,129,000	10,571,636
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227,590,286	195,053,979
- Chi phí khác bằng tiền	616,063,390	6,206,476,420
Cộng	1,517,809,636	7,735,407,235

Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	613,211,070	1,053,757,937
- Chi phí khác	613,211,070	1,053,757,937

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,645,059,564	13,799,640,546
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,645,059,564	13,799,640,546

VI - Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	323,795,000,000			323,795,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	100,000,000			100,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
4. Quỹ dự phòng tài chính	23,876,719,176			23,876,719,176
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25,708,397,570			25,708,397,570
6. Lợi nhuận chưa phân phối	173,886,804,959	11,993,079,702		185,879,884,661
Tổng	547,366,921,705			559,360,001,407

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên

Số ~~173~~ CV- MB Capital
V/v Giải trình biến động KQKD của
Quý I năm 2023 so với Quý I năm
2022

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý I năm 2023 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Quý I năm 2023 so với Quý I năm 2022, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Chênh lệch	Biến động
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11,993,079,702	55,163,049,025	(43,169,969,323)	-78.26%

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý I năm 2023 giảm 78.26% so với Quý I năm 2022 là do trong kỳ Doanh thu giảm 56%, Doanh thu hoạt động tài chính giảm 88% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình đề Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giang Trung Kiên

